

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **86** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày **15** tháng **11** năm **2013**

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Quy hoạch đô điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến
năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Đô điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 95-KH/TU ngày 26/7/2013 của Thành ủy Hà Nội về việc thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Phòng chống lũ hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Định hướng chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung Xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đề trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020,

Ủy ban nhân dân Thành phố đã chỉ đạo nghiên cứu lập Quy hoạch Đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nội dung đồ án đã được thông qua tập thể Ủy ban nhân dân Thành phố và tiếp thu ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy, đến nay đồ án Quy hoạch Đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đã hoàn thiện, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung sau:

1. Sự cần thiết lập Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hệ thống đề điều Hà Nội gồm gần 800 km đề, 136 kè với tổng chiều dài 167 km bảo vệ bờ sông, 190 cống dưới đề, 234 cửa khẩu qua đề, 367 điểm canh đề, 84 kho, bãi vật tư dự trữ phòng chống lụt bão, 279 giếng giảm áp, 17 trụ sở Hạt quản lý đề, 2 công trình đầu mối phân lũ là Vân Cốc và Đập Đáy; đặc biệt có 37,709 km đề hữu Hồng là đề cấp đặc biệt bảo vệ trực tiếp cho khu vực trong tâm Thành phố.

Hệ thống đề Hà Nội đã được hình thành, phát triển qua nhiều thế hệ, hàng năm thường xuyên được đầu tư tu bổ, nâng cấp, đã phát huy tốt vai trò phòng chống lụt bão bảo vệ Thủ đô, đặc biệt qua thử thách với các trận lũ lớn có tính lịch sử như lũ các năm 1945, 1969, 1971, 1996. Tuy nhiên, hiện tại trên hệ thống đề điều Hà Nội còn nhiều vấn đề tồn tại: Đề chủ yếu đắp bằng đất, có nhiều điểm cong gấp, thắt hẹp cục bộ; một số đoạn chưa đủ cao trình chống lũ thiết kế, mái đề dốc, mặt cắt đề nhỏ; mặt đề được cứng hóa nhưng chỉ chịu được tải trọng nhẹ, còn có tuyến đề mặt chưa được cứng hóa; thân đề có nhiều ẩn họa, địa chất nền đề yếu; hầu hết các cống dưới đề xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, hư hỏng; bờ, bãi sông thường xuyên xảy ra sạt lở ...

Để phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội, chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ của từng tuyến sông có đề, đặc biệt để thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu mà Việt Nam là một trong những khu vực bị tác động mạnh nhất, cần phải quy hoạch hệ thống đề điều trên địa bàn Thành phố, làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, đầu tư tu bổ, nâng cấp bảo đảm tuyệt đối an toàn đề điều trong phòng chống thiên tai, lụt bão, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, xây dựng, phát triển đô thị, bảo đảm đời sống nhân dân.

2. Quan điểm quy hoạch:

- Xây dựng hệ thống đề điều phục vụ đa mục tiêu, trước tiên là bảo đảm an toàn tuyệt đối trong phòng chống lũ; kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, củng cố hệ thống đê điều đảm bảo tính kế thừa, hạn chế tối đa tác động đến các di tích lịch sử, văn hóa; hạn chế việc giải phóng mặt bằng tại các khu dân cư đã ổn định.

- Xây dựng, củng cố hệ thống đê điều phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng quá trình xây dựng đô thị và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển hệ thống đê điều hiện đại trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý, vận hành.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch

3.1. Mục tiêu:

- Bảo đảm an toàn phòng, chống lũ thiết kế của từng tuyến sông theo Quy hoạch phòng, chống lũ đã được phê duyệt.

- Xác định vị trí, quy mô các tuyến đê đảm bảo kết hợp đa mục tiêu, phù hợp với các yêu cầu bảo vệ dân sinh, phát triển kinh tế trong khu vực.

- Củng cố, nâng cấp, cải tạo các công trình phòng, chống lũ và đê điều trên địa bàn Thành phố, bảo đảm kết hợp giao thông, cải thiện môi trường, cảnh quan đô thị.

- Xác định các giải pháp đảm bảo ổn định, an toàn dân sinh, đồng thời tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ đê điều, vùng lòng dân thoát lũ và bãi sông.

- Khái toán tổng mức đầu tư, dự kiến những hạng mục ưu tiên, phân kỳ đầu tư và nguồn lực thực hiện.

3.2. Nhiệm vụ

- Xác định vùng bảo vệ, nhiệm vụ của từng tuyến đê chính, đê bồi, đê bao.

- Xác định vị trí các tuyến đê chính, đê bồi, đê bao; vị trí, quy mô các công trình đầu mối, hạ tầng trên các tuyến đê.

- Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê chính, đê bồi, đê bao.

- Xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa các tuyến đê.

- Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch.

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và kế hoạch thực hiện hàng năm từ 2014-2020, giai đoạn từ 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Đánh giá tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Phạm vi và thời gian quy hoạch

4.1. *Phạm vi lập quy hoạch:* Gồm các tuyến đê chính, đê bao, đê bồi, đê chuyên dùng trên các tuyến sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ,

sông Công, sông Tích, sông Bùi, sông Mỹ Hà thuộc địa bàn thành phố Hà Nội. Quy hoạch các tuyến đê: Vân Cốc, Ngọc Tào, La Thạch, Tiên Tân và đê điều sông Đáy sử dụng kết quả của Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ tại tờ trình số 3621/TTr-BNN-TCTL ngày 08/10/2013.

4.2. Thời gian quy hoạch: Quy hoạch đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội được lập đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

5. Quá trình tổ chức thực hiện:

- Ngày 12/11/2012 Ủy ban nhân dân Thành phố đã có Quyết định số 5164/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ lập dự án Quy hoạch Đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Cơ quan chủ trì soạn thảo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cùng đơn vị tư vấn là Viện Quy hoạch Thủy lợi thuộc Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã khảo sát, đánh giá thực trạng đê điều Hà Nội; nghiên cứu, tính toán, cập nhật các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và quy hoạch của các địa phương, quy hoạch ngành có liên quan, tiến hành lập Quy hoạch Đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội tuân thủ quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Đê điều, quy trình, quy phạm, quy định hiện hành về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch; phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đê trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt tại Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009.

- Quy hoạch Đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được sự tham gia ý kiến của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ; các tỉnh lân cận: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nam, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình; của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; các Sở, ngành Thành phố: Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Tư pháp, Bộ tư lệnh Thủ đô; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và nhiều nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực đê điều, thủy lợi.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị tư vấn đã nghiên cứu những ý kiến tham gia, tiếp thu, giải trình và bổ sung, hoàn chỉnh đồ án Quy hoạch Đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đồ án Quy hoạch đã được Viện Thủy văn - Môi trường và Biến đổi khí hậu, Trường Đại học Thủy lợi thẩm tra độc lập; được Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, báo cáo tại văn bản số 1066/BC-KH&ĐT-QH ngày 18/10/2013.

- Ngày 29/10/2013 Tập thể Ủy ban nhân dân Thành phố họp nghe báo cáo và thống nhất thông qua Quy hoạch Đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Thông báo kết luận số 308/TB-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân Thành phố đã báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy về Quy hoạch Đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội và được Ban Thường vụ Thành ủy cho ý kiến thống nhất (Thông báo kết luận số 621-TB/TU ngày 12/11/2013 của Thành ủy Hà Nội).

6. Những nội dung cơ bản của Quy hoạch

6.1. Phân vùng bảo vệ, xác định cấp của các tuyến đề

Căn cứ văn bản số 4116/BNB-TCTL ngày 13/12/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đề, trong quy hoạch đã rà soát nhiệm vụ các tuyến đề, lưu lượng lũ thiết kế, khảo sát, điều tra diện tích, dân số trong vùng bảo vệ, độ ngập sâu của khu dân cư ..., xác định cấp các tuyến đề trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Cụ thể theo phụ lục 1.1, 1.2).

6.2. Quy hoạch tuyến đề

6.2.1. Các tuyến đề chính trên địa bàn Thành phố cơ bản được giữ nguyên hướng tuyến, quy hoạch chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, bảo vệ đề điều trong phòng chống lũ như sau:

- Đề tả Tích, nối liền tuyến, hoàn chỉnh mặt cắt tại 4 đoạn: Cẩm Yên, Lai Thượng, Kim Quan (huyện Thạch Thất) và Đông Sơn (huyện Chương Mỹ). Chiều dài tuyến đề tả Tích sau quy hoạch là 41,26km.

- Đề tả Bùi: Đoạn thượng lưu được nối từ Quốc lộ 6 đến K1, đoạn hạ lưu được kéo dài từ điểm cuối đề tả Bùi hiện nay đến Ba Thá. Chiều dài đề tả Bùi sau quy hoạch là 21,356km.

- Tuyến đề hữu Bùi: Đề bắt đầu khu Z106 thuộc địa phận xã Thủy Xuân Tiên - Thị trấn Xuân Mai, đi dọc theo sông Bùi nối liền 3 đoạn đề hiện có và khép kín với đề hữu Đáy - khu vực Mỹ Đức, tổng chiều dài 24,337km.

- Đề tả Đáy cơ bản giữ nguyên tuyến như hiện nay, chỉ nắn thẳng tại các đoạn cong cục bộ Song Phương và Yên Nghĩa.

- Đề hữu Đáy:

+ Từ K0-K18+300 (đề hữu Đáy I) cơ bản đi theo tuyến hiện nay, chỉ nắn chỉnh 2 đoạn Sài Sơn từ K5+500 đến K9+340 và Đồng Quang từ K11+740 đến K16.

+ Từ K18+300 (điểm cuối đề hữu Đáy hiện nay) đến Đức Khê (tuyến đề hữu Đáy II): Xây dựng tuyến đề mới, đảm bảo chống lũ khi phân lũ với lưu lượng 2.500m³/s, một số đoạn đi trùng với tuyến giao thông hiện có.

- Nâng cấp 12 km đê bồi trên địa phận các xã Linh Cẩm, Phú Cường, Phú Lễ và Thanh Xuân phía bờ tả sông Cà Lồ kết hợp làm đường giao thông nông thôn.

6.2.2 Xây dựng, nâng cấp đê sông Hồng qua đô thị trung tâm

Đối với các tuyến đê tả, hữu Hồng đoạn qua đô thị trung tâm (trong vành đai 4). Đây là đoạn sông chảy qua khu vực dân cư đông đúc, tập trung các cơ quan chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Trung ương và Hà Nội. Quy hoạch nghiên cứu, đề xuất 2 phương án:

- Phương án 1: Xây dựng bổ sung các tuyến đê chính ở phía sông bảo đảm chống lũ với mực nước thiết kế tại Hà Nội là 13,1m và phục vụ giao thông với bề rộng mặt cắt ngang khoảng 40m, gồm:

+ Phía tả Hồng: Tuyến đê chính bổ sung chạy dọc theo chỉ giới thoát lũ Chu Phan - Tráng Việt, Võng La - Đại Mạch, Tầm Xá - Xuân Canh, Long Biên - Cự Khối, Đông Dư - Bát Tràng, Kim Lan - Văn Đức, chiều dài 38,2km.

+ Phía hữu Hồng: Nâng cấp các bồi Thượng Cát - Liên Mạc, Nhật Tân - Tứ Liên thành đê chính, xây dựng bổ sung tuyến đê chính từ Tứ Liên đến cửa khẩu Vĩnh Tuy dài 16km.

- Phương án 2: Xây dựng các đê bồi phía tả Hồng với hướng tuyến, chiều dài, quy mô mặt cắt ngang trùng với phương án 1, chỉ khác về mặt cao trình là đảm bảo chống lũ với mực nước báo động 2 tại Hà Nội (10,5m). Phía hữu Hồng do cao độ tự nhiên hiện nay trên đoạn từ Nhật Tân đến Vĩnh Tuy đã từ 11-12m, nên không cần tôn cao, chỉ cải tạo, nâng cấp các tuyến bồi Thượng Cát - Liên Mạc, Nhật Tân - Tứ Liên (dài 7,5km).

Phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội của hai phương án:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Phương án 1 (đê chính)	Phương án 2 (đê bồi)	Ghi chú
1	Mực nước chống lũ	m	13,1	10,5	
2	Diện tích được bảo vệ	Ha	3.608	3.608	Phía tả Hồng: 3.196ha, phía hữu Hồng: 412ha
2	Chiều dài đê	Km	54,2	45,7	Phía hữu Hồng đã đủ cao trình chống lũ báo động 2 nên chỉ cần cải tạo, nâng cấp đê bồi hiện có ở phương án 2
3	Số dân được bảo vệ	Hộ	23.410	23.410	Phía tả Hồng: 7.648hộ, phía hữu Hồng 15.762hộ
4	Số dân cần di dời	Hộ	3.938	532	Phía tả Hồng 532hộ

					Phía hữu Hồng 3.306hộ
5	Kinh phí xây dựng	Tỷ đồng	18.725	3.500	

Sau khi phân tích về các chỉ tiêu kinh tế xã hội cho thấy số dân được bảo vệ thêm của cả hai phương án là 23.410 hộ, nhưng phương án 1 là phương án chống lũ triệt để hơn, dân cư được bảo vệ hoàn toàn với mực nước lũ thiết kế là 13,1m, trong khi phương án 2 chỉ bảo đảm chống lũ với mức nước báo động 2. Tuy nhiên phương án 1 so với phương án 2 có chi phí xây dựng cao (18.700 tỷ/3.500 tỷ), việc di dân tái định cư nhiều (3.938 hộ/532 hộ). Để có tính khả thi, quy hoạch chọn phương án 2 là phương án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đê bồi đắp bảo vệ dân cư vùng bãi, các làng nghề và phát triển kinh tế xã hội trên đoạn sông Hồng đi qua khu vực đô thị trung tâm (trong vành đai 4).

6.3. Mặt cắt đê

- Gia cố cao trình mặt đê bảo đảm cao trình chống lũ thiết kế.
- Bề rộng mặt đê các tuyến đê bảo đảm tiêu chuẩn thiết kế đê sông. Độ dốc mái đê phía sông là 2, mái đê phía đồng là 3. Các đoạn đê có nhu cầu kết hợp giao thông, bề rộng mặt đường lấy theo yêu cầu của giao thông.
- Đê có chiều cao trên 5m, đắp cơ bề rộng mặt từ 3m đến 5m để tăng hệ số an toàn ổn định chống trượt và chống thấm.

(Cụ thể cao trình, mặt cắt các tuyến đê theo phụ lục 2.1 và 2.2)

6.4. Xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng đê:

- Khoan phụt vữa gia cố thân đê; nghiên cứu, áp dụng giải pháp kỹ thuật mới xử lý triệt một số đoạn đê có địa chất nền yếu; xử lý đầm, aô, hồ ven đê; đắp tầng phủ nhằm kéo dài đường thấm bảo đảm an toàn đê điều.
- Trồng tre, trồng cỏ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới chống sóng, bảo vệ mái đê.

6.5. Kè bảo vệ bờ

Để bảo vệ bờ sông và tạo cảnh quan đô thị, xây dựng tuyến kè bờ sông cùng với đường giao thông dọc theo chi giới thoát lũ trong khu vực nội thành trên các tuyến đê hữu Hồng từ K40+350 đến K101+689; đê tả Hồng từ K44 đến K77+284; đê hữu Đuống từ K0 đến K10+982; đê tả Đuống từ K0 đến K14+600.

Nâng cấp một số kè trên các tuyến như sau: đê hữu Đà 2 kè; hữu Hồng 18 kè; tả Hồng 4 kè; tả Đáy 1 kè; hữu Đuống 5 kè; tả Đuống 3 kè; hữu Cầu 2 kè; tả Cà Lồ 1 kè.

6.6. Cổng dưới đê và cửa khẩu qua đê: Xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo 81 cổng dưới đê bảo đảm an toàn đê điều, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, phù hợp với việc cải tạo, nâng cấp mặt đê kết hợp giao thông; nâng cấp 52 cửa khẩu qua đê.

6.7. *Điểm canh đê, kho chứa vật tư hộ đê*: Xây dựng và nâng cấp 246 điểm canh đê; nâng cấp, xây mới 34 kho vật tư, bãi chứa vật tư hộ đê.

6.8. *Đường hành lang chân đê*:

Xây dựng, nâng cấp 400 km đường hành lang chân đê mặt rộng 5m: Trên toàn tuyến ở phía đông với các tuyến đê sông Hồng, Đuống, Cầu, Cà Lồ, Đà, Đáy và ở những khu vực hiện có dân cư sinh sống và khu vực được quy hoạch là khu dân cư, đô thị, công nghiệp trên các tuyến đê khác để chống lấn chiếm và bảo vệ hành lang đê điều, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng cứu hộ đê và kết hợp giao thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh.

6.9. *Kết hợp đường giao thông trên đê*

6.9.1. Việc kết hợp đường giao thông của các tuyến đê phải bảo đảm các yêu cầu như sau:

- Toàn bộ hệ thống đê đều được cứng hóa mặt đê phục vụ công tác cứu hộ, phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn đê điều.

- Việc kết hợp đường giao thông trên đê trước tiên phải tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật về đê điều, bảo đảm tuyệt đối an toàn đê. Quy mô kết hợp đường giao thông trên đê theo quy hoạch giao thông.

- Hạn chế tối đa vấn đề di dân, tái định cư.

- Các tuyến đê nội thành từng bước được bê tông hóa, xây tường kè, lát mái tạo cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại.

6.9.2. Trên cơ sở hướng tuyến các trục đường đô thị, đường tỉnh lộ, đường liên kết của Quy hoạch Giao thông giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đang trình Thủ tướng Chính phủ, sơ bộ đề xuất mặt cắt ngang đường giao thông trên các tuyến đê (*Cụ thể theo phụ lục 2.1, 2.2*).

6.10. *Tải trọng của các phương tiện đi trên các tuyến đê*

Thiết kế quy hoạch tải trọng đi trên các tuyến đê chính là H30, trên các tuyến đê bồi là H10.

6.11. *Về phục vụ giao thông thủy*

Cải tạo các công trình đê điều bao gồm các tuyến đường kết nối các cảng với các đường trục chính, các cửa khẩu qua đê bảo đảm an toàn đê điều trong phòng chống lũ, kết hợp phục vụ phát triển giao thông đường thủy.

7. Diện tích đất dành cho tu bổ và kiên cố hóa đê điều

Diện tích đất dành cho các tuyến đê là 3.923 ha, trong đó diện tích của hệ thống đê là 1.774ha, diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đê điều là 2.178ha

(*Cụ thể diện tích trên từng tuyến đê theo phụ lục 3*).

8. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

8.1. Tổng mức đầu tư:

Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống đê điều và phòng chống lũ khoảng 31.165 tỷ đồng (ba mươi một ngàn, một trăm sáu mươi lăm tỷ đồng).

8.2. Phân kỳ và ưu tiên đầu tư:

8.2.1. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2014-2020: 9.445 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2021-2025: 9.120 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2026-2030: 12.600 tỷ đồng.

(Chi tiết phân kỳ đầu tư ở phụ lục 4).

8.2.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Tập trung ưu tiên đầu tư xử lý sự cố sạt lở, hư hỏng đê điều, gia cố những khu vực đê xung yếu, nâng cao chất lượng đê, bảo đảm an toàn đê điều.

- Trọng tâm là các tuyến đê đại hà, đê sông chính, đê bảo vệ khu vực trung tâm Thành phố, bảo vệ khu vực dân cư tập trung như các tuyến đê sông Hồng, sông Đà, sông Đuống và các tuyến đê vùng chập lũ trước đây như tả Bùi, hữu Bùi, hữu Đáy dưới đường 6.

- Ưu tiên đầu tư bảo đảm nhiệm vụ phòng chống lũ trước các nhiệm vụ khác như giao thông, du lịch cảnh quan...

(Danh mục dự án ưu tiên ở Phụ lục 5 kèm theo).

8.3 Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn để thực hiện quy hoạch từ ngân sách Thành phố đầu tư hàng năm, đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo Luật Thủ đô và các nguồn huy động hợp pháp khác.

9. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Quy hoạch

9.1. Quản lý, thực hiện quy hoạch

- Quản lý quy hoạch: Tổ chức công bố quy hoạch sau khi được phê duyệt; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch;

- Triển khai thực hiện các dự án ưu tiên, đảm bảo an toàn đê điều, phòng chống lụt bão và phát triển kinh tế - xã hội;

- Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia xây dựng và quản lý khai thác hệ thống đê điều.

9.2. Tăng cường năng lực quản lý

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước các cấp về lĩnh vực quản lý đê điều và phòng chống lụt bão; tăng cường công tác quản lý và xử lý các vi phạm về đê điều; thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều; tăng cường công tác

tuyên truyền, nâng cao ý thức và trách nhiệm của chính quyền các cấp; cộng đồng xã hội trong việc quản lý, bảo vệ đề điều.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin cảnh báo lũ sớm từ trung ương đến địa phương; thiết lập mạng lưới quan trắc chất lượng đề (lún, thấm, các hiểm họa của thân đề, nền đề); sử dụng các công nghệ để phát hiện sớm ẩn họa trong đề điều.

- Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong đầu tư, xây dựng, thiết kế, thi công cải tạo nâng cấp bảo đảm an toàn đề điều.

Trên đây là những nội dung cơ bản của Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua và ban hành Nghị quyết về Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân Thành phố trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và phê duyệt theo quy định của Luật Đề điều./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy,
- Chủ tịch UBND Thành phố
(để báo cáo);
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND Thành phố;
- VPUB: CVP, PVP Ng. Ngọc Sơn, TH, KT, QH XDGT, NNNT;
- Lưu VT.

16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Việt

Phụ lục 1.1. Phân vùng bảo vệ, cấp của các tuyến đê chính

TT	Tuyến đê	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số vùng bảo vệ (người)		L (m)	Lý trình đê		Cấp đê		Vùng bảo vệ
			Hiện tại	2030		Đầu	Cuối	Hiện tại	Quy hoạch	
1	Hữu Hồng	23.767	299.457	404.000	29.000	K0	K29	I	I	Ba Vì, Sơn tây, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
		27.971	595.816	830.000	7.200	K29	K36+200	I	I	Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
		111.697	4.240.815	4.404.000	7.630	K40+350	K47+980	I	ĐB	Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm, Cầu Giấy, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thanh Xuân, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên
		111.697	4.240.815	4.404.000	37.709	K47+980	K85+689	ĐB	ĐB	
		111.697	4.240.815	4.404.000	16.000	K85+689	K101+689	I	ĐB	
		111.697	4.240.815	4.404.000	16.161	K101+689	K117+850	I	I	
2	Tả Hồng	36.937	677.103	1.441.000	16.497	K28+503	K64+126	I	I	Đông Anh, Mê Linh, Gia Lâm
		197.397	2.847.196	3.884.000	13.158	K64+126	K77+284	I	I	Long Biên, Gia Lâm
3	Hữu Đuống	197.397	2.847.196	3.884.000	10.982	K0	K10+982	I	I	Long Biên, Gia Lâm
4	Tả Đuống	44.884	778.994	1.225.000	22.458	K0	K14+600	I	I	Đông Anh, Gia Lâm
5	Vân Cốc	3.074	47.840	64.000	15.160	K0	K15+160	I	I	Phúc Thọ
6	Hữu Đa	2.315	31.871	43.000	9.700	K0	K9+700	II	II	Ba Vì
7	Tả Đáy	111.697	4.240.815	4.404.000	65.350	K0	K65+350	I	I	Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm, Cầu Giấy, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thanh Xuân, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên
		111.697	4.240.815	4.404.000	14.672	K65+350	K80+022	II	I	
8	Hữu Đáy	27.971	595.816	830.000	24.939	K0	K24+939	III	II	Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
		27.971	595.816	830.000	18.570	K24+939	K43+509	IV	II	
		10.906	149.346	192.000	26.161	K43+509	K69+670	IV	III	Mỹ Đức
9	La Thạch	111.697	4.240.815	4.404.000	6.500	K0	K6+500	II	II	Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm, Cầu Giấy, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thanh Xuân, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên
10	Ngọc Tảo	27.971	595.816	830.000	14.134	K0	K14+134	II	II	Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
11	Tiên Tân	111.697	4.240.815	4.404.000	7.000	K0	K7+000	III	III	Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm, Cầu Giấy, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thanh Xuân, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên
12	Hữu Cầu	6.774	102.671	177.000	11.828	K17	K28+828	III	III	Sóc Sơn
13	Tả Cà Lồ	3.158	54.519	94.000	20.252	K0	K20+252	III	III	Sóc Sơn
14	Hữu Cà Lồ	36.937	677.103	1.441.000	9.065	K0	K9+065	III	II	Đông Anh, Mê Linh, Gia Lâm
15	Tả Tích	27.971	595.816	830.000	32.620	K0	K32+620	IV	III	Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
16	Tả Bùi	27.971	595.816	830.000	14.566	K0	K14+566	IV	III	Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ
17	Hữu Bùi	6.570	75.557	132.000	24.337	K0	K24+337	IV	IV	Chương Mỹ
18	Mỹ Hà	10.906	149.346	192.000	12.700	K0	K12+700	IV	III	Mỹ Đức
19	Khánh Minh	923	11.311	15.200	11.400	K0	K11+400	IV	IV	Khánh Thượng, Minh Quang
20	Đê Tân	1.810	2.100	2.800	7.000	K0	K7+000	IV	III	Bắc Sơn

Phụ lục 1.2. Cấp của các tuyến đê bồi

TT	Tên đê bồi	Triển Sông (Tả, Hữu)	Vùng bảo vệ	Tương ứng với K đê chính	Chiều dài (m)	Diện tích vùng bảo vệ (ha)	Dân số hiện tại	Dân số 2030	Cấp đê hiện tại	Cấp đê QH
1	Liên Trung	Hồng	Liên Trung, Liên Hà, Liên Hồng	K45+000 - K47+980	4.000	160	13.478	18.200	III	III
2	Quang Lăng	Hồng		K115+700 - K117+600	1.600	28,3	0	0	III	III
3	Q.Sơn -Tuy Lai -V. An	Thanh Hà	Mỹ Đức		16.000	10.906	149.346	201.100	IV	III
4	An Lạc	Sông Cầu	Trung Giã	K17+000-K19+300	4.200	250	2.100	2.800	IV	IV
5	Vòng Âm	Nhánh S. Công	Trung Giã		1.000	78	1.200	1.600	IV	IV
6	Thuần Mỹ	Đà	Thuần Mỹ	K0-K3+072	2.270	139	2.047	2.800	V	V
7	Phù Châu	Hồng	Tân Hồng, Châu Sơn, Phú Phương và Phú Châu	K11+700-K17+400	5.300	548	16.900	22.800	V	IV
8	Vân Phúc, Vân Nam	Hồng	Vân Phúc, Vân Nam	K3+000 - K6+700	4.000	102	1.500	2.000	V	V
9	Trung Châu	Vân Cốc	Trung Châu	K8+800- K10+000	2.800	87	2.770	3.700	V	V
10	Thượng Cát- Liên Mạc	Hữu Hồng	Thượng Cát, Liên Mạc	K47+980-K49+815, K49+815+K52+900	4.920	111	6.830	9.200	V	V
11	Nhất Tân-Từ Liên	Hữu Hồng	Nhất Tân, Quảng An, Từ Liên	K58+766 - K62+600	3.834	126	18.000	24.200	V	IV
12	Tự Nhiên	Hữu Hồng	Hồng Vân- Chương Dương- Tự Nhiên	K90+800- K94+000	2.200	197	1300	1.800	V	V
13	Chi Đông- Chi Nam	Hữu Đuống	Lê Chi	K19+850- -K21+447	1.597	118	3.400	4.600	V	V
14	Đông Chiêm	Thanh Hà	An Phú		3.120	86	1.933	2.600	V	V
15	Quán Mai	Thanh Hà	An Phú		5.000	150	200	300	V	V
16	Nam Hưng	Thanh Hà	An Phú		2.160	100	100	200	V	V
17	Hương Sơn	Thanh Hà	An Phú		10.000	785	2.600	3.500	V	V
18	Đê vùng 700	Thanh Hà	An Phú		5.000	316	560	800	V	V
19	Linh Cẩm	Cả Lỗ	Tân Dân		3.200	142	2.517	3.400	V	V
20	Phù Cường	Cả Lỗ	Phù Cường		2.600	200	7.402	10.000	V	V
21	Phù Lỗ	Cả Lỗ	Phù Lỗ		4.400	76	928	1.200	V	V
22	Thanh Xuân	Cả Lỗ	Thanh Xuân		1800	263	4322	5.800	V	V
23	Chu Phan - Tráng Việt	Tả Hồng	Chu Phan, Thạch Đà, Hoàng Kim, Văn Khê, Tráng Việt	K36-K48+165	11.200	1.674	5.685	7.700	CPC	V
24	Đại Mạch - Vồng La	Tả Hồng	Đại Mạch, Vồng La	K48+165-K52+100	4.600	93	430	2.000	CPC	V
25	Tâm Xá- Xuân Canh	Tả Hồng	Tâm Xá, Xuân Canh	K57+750- K64+100	6.400	440	1.810	2.500	CPC	V
26	Long Biên- Cự Khối	Tả Hồng	Bồ Đề, Long Biên- Cự Khối	K68+500- K73+800	5.900	358	4.875	6.600	CPC	V
27	Đông Dư- Bát Trảng	Tả Hồng	Đông Dư- Bát Trảng	K74+900- K77+150	3.800	164	9.860	13.500	CPC	IV
28	Kim Lan - Văn Đức	Tả Hồng	Kim Lan - Văn Đức	K77+150-K83+550	6.400	467	15.580	21.000	CPC	IV
29	Hồng Thái	Hữu Hồng	Thụy Phú- Khai Thái- Hồng Thái	K105+000- K107+300	4.200	173	4000	5.400	V	V
30	Hoàng Mai	Hồng	Thanh Trì, Lĩnh Nam, Trần Phú, Yên Sở	K72+384 - K79+800	6.550	530	20.000	26.900	CPC	IV
31	Thanh Trì	Hồng	Yên Mỹ, Duyên Hà, Vạn Phúc	K79+800 - K83+200	1.210	216	5.000	6.700	CPC	V
32	Hữu Tích	Tích	Cần Kiệm, Gò Rôm- Đông Yên		7.000	2.032	2.400	3.200	CPC	V

Phụ lục 2.1. Cao trình, mặt cắt các tuyến đê chính

TT	Tuyến đê	L (m)	Lý trình đê		Cấp đê		Cao trình đầu đoạn (m)		Cao trình cuối đoạn (m)		B mặt đê tối thiểu (m)	Bề rộng đường GT (m)
			Đầu	Cuối	Hiện tại	Quy hoạch	Hiện tại	Quy hoạch	Hiện tại	Quy hoạch		
	Tổng	283.516										
1	Hữu Hồng											
		29.000	K0	K29	I	I	21,7	21,7	18,1	18,1	6,0	20,5
		7.200	K29	K36+200	I	I	18,1	18,1	16,4	16,5	6,0	20,5
		7.630	K40+350	K47+980	I	ĐB	16,4	16,4	15,7	15,7	8,0	25-50
		37.709	K47+980	K85+689	ĐB	ĐB	15,7	15,7	13,2	13,2	6,0	25-50
		16.000	K85+689	K101+689	I	ĐB	13,2	13,2	11,9	11,9	6,0	25-50
		16.161	K101+689	K117+850	I	I	11,9	11,9	10,2	10,2	6,0	20,5
2	Tả Hồng											
		16.497	K28+503	K45	I	I	16,8	16,8	16,1	16,1	6,0	20,5
		19.126	K45	K64+126	I	I	16,1	16,1	14,6	14,6	6,0	25-50
		13.158	K64+126	K77+284	I	I	14,9	14,9	13,9	13,9	6,0	25-50
3	Hữu S. Duồng											
		10.982	K0	K10+982	I	I	14,5	14,5	12,6	12,6	6,0	30
		10.465	K10+982	K21+447	I	I	12,6	12,6	12,1	12,1	6,0	20,5
4	Tả Duồng											
		14.600	K0	K14+600	I	I	15,6	15,6	13,4	13,4	6,0	25-30,0
		7.858	K14+600	K22+458	I	I	13,4	13,4	12,5	12,5	6,0	20,5
5	Vân Cốc	15.160	K0	K15+160	I	I	15,0	16,4	16,2	16,2	6,0	20,5
6	Hữu Đa	9.700	K0	K9+700	II	II	21,4	21,4	20,5	20,5	6,0	20,5
7	Tả Dáy											
		16.161	K0	K65+350	I	I	15,5	15,5	8,0	8,0	6,0	6,0
		16.161	K65+350	K80+022	II	I	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,0
8	Hữu Dáy											
		24.939	K0	K24+939	III	II	15,6	15,6	11,7	11,7	6,0	6,0
		18.570	K24+939	K43+509	IV	II	11,7	11,7	7,4	7,4	6,0	6,0
		26.161	K43+509	K69+670	IV	III	7,0	7,4	6,0	6,3	6,0	6,0
9	La Thạch	16.161	K0	K6+500	II	II	16,1	16,1	16,4	16,4	6,0	20,5
10	Ngọc Tảo	14.134	K0	K14+134	II	II	15,9	15,9	15,6	15,6	6,0	6,0
11	Tiên Tân	16.161	K0	K7+000	III	III	16,1	16,1	16,4	16,4	6,0	6,0
12	Hữu Cầu	11.828	K17	K28+828	III	III	11,2	11,2	10,2	10,2	6,0	7,5
13	Tả Cà Lồ	20.252	K0	K20+252	III	III	9,6	10,2	10,2	10,2	6,0	6,0
14	Hữu Cà Lồ	9.065	K0	K9+065	III	II	11,9	11,9	11,1	11,1	6,0	7,5
15	Tả Tích	32.620	K0	K32+620	IV	III	13,0	13,0	9,6	9,8	6,0	6,0
16	Tả Bùi	14.566	K0	K14+566	IV	III	8,4	9,6	7,7	8,9	6,0	6,0
17	Hữu Bùi	24.337	K0	K24+337	IV	IV	7,0	9,9	6,5	8,6	6,0	6,0
18	Mỹ Hà											
		5.500	K0	K5+500	IV	III	6,3	6,3	6,3	6,3	6,0	6,0
		4.500	K5+500	K10+000	IV	III	6,3	6,3	7,4	7,4	6,0	27,0
		2.700	K10+000	K12+700	IV	III	7,4	7,4	7,4	7,4	6,0	6,0
19	Khánh Minh	11.400	K0	K11+400	IV	III	20,4	21,4	18,1	21,0	4,0	20,5
20	Đỗ Tân	7.000	K0	K7+000	IV	III	11,0	11,0	9,3	10,6	4,0	5,0

Phụ lục 2.2. Cao trình, mặt cắt các tuyến đê bồi

TT	Tên đê bồi	Tương ứng với K đê chính	Chiều dài (m)	Cấp đê hiện trạng	Cấp đê QH	Cao trình đầu đoạn (m)		Cao trình cuối đoạn (m)		Bề rộng mặt tối thiểu (m)	Bề rộng MCN đường GT (m)
						Hiện tại	Yêu cầu	Hiện tại	Yêu cầu		
1	Liên Trung	K45+000 ÷ K47+980	4.000	III	III	16,4	15,6	15,7	15,4	6,0	30,0
2	Quang Lăng	K115+700 ÷ K117+600	1.600	III	III	10,2	9,5	10,1	9,3	6,0	6,0
3	Q. Sơn - Tuy Lai - V. An		16.000	IV	III	6,4	7,8	10,1	7,8	6,0	6,0
4	An Lạc	K17+000-K19+300	4.200	IV	IV	9,5	9,1	11,0	8,9	4,0	5,0
5	Vòng Âm		1.000	IV	IV	9,7	9,7	10,4	9,7	4,0	5,0
6	Thuần Mỹ	K0-K3+072	2.270	V	V	18,3	19,2	20,0	19,2	3,0	5,0
7	Phú Châu	K11+700-K17+400	5.300	V	IV	20,3	17,9	13,2	17,6	3,0	5,0
8	Vân Phúc, Vân Nam	K3+000 - K6+700	4.000	V	V	13,9	13,1	12,0	12,8	3,0	5,0
9	Trung Châu	K8+800- K10+000	2.800	V	V	13,6	12,7	16,1	12,6	3,0	5,0
10	Thượng Cát- Liên Mạc	K47+980-K52+900	4.920	V	V	15,9	11,9	13,2	11,6	3,0	50,0
11	Nhật Tân-Từ Liên	K58+766 - K62+600	3.834	V	IV	11,0	11,1	12,3	10,9	3,0	5,0
12	Tự Nhiên	K90+800- K94+000	2.200	V	V	10,0	9,7	10,0	9,5	3,0	5,0
13	Chi Đông- Chi Nam	K19+850- -K21+447	1.597	V	V	10,0	12,0	9,5	11,8	3,0	5,0
14	Đồng Chiêm		3.120	V	V	5,5	5,9	5,6	5,9	3,0	5,0
15	Quán Mai		5.000	V	V	5,7	5,9	5,3	5,9	3,0	5,0
16	Nam Hưng		2.160	V	V	4,6	5,9	4,3	5,9	3,0	5,0
17	Hương Sơn		10.000	V	V	5,1	5,9	5,9	5,9	3,0	5,0
18	Đê vùng 700		5.000	V	V	6,3	5,9	5,9	5,9	3,0	5,0
19	Linh Cầm		3.200	V	V	8,1	10,1	11,2	10,0	3,0	5,0
20	Phú Cường		2.600	V	V	9,7	9,9	8,1	9,9	3,0	5,0
21	Phủ Lỗ		4.400	V	V	13,0	9,9	10,6	9,8	3,0	5,0
22	Thanh Xuân		1.800	V	V	9,0	10,0	8,9	9,9	3,0	5,0
23	Chu Phan – Tráng Việt	K36-K48+165	11.200	CPC	V	13,0	13,0	11,2	12,0	3,0	5,0
24	Đại Mạch – Vồng La	K48+165-K52+100	4.600	CPC	V	11,2	12,0	9,6	11,7	3,0	5,0
25	Tâm Xá- Xuân Canh	K57+750- K64+100	6.200	CPC	V	5,3	11,2	6,5	10,8	3,0	50,0
26	Long Biên- Cự Khối	K68+500- K73+800	10.840	CPC	V	7,7	10,6	10,7	10,2	3,0	20,5
27	Đông Dư- Bát Tràng	K74+900- K77+150	2.997	CPC	IV	10,7	10,2	11,0	10,1	3,0	10,0
28	Kim Lan – Văn Đức	K77+150-K83+550	6.400	CPC	IV	10,3	10,6	9,8	10,0	3	10,0
29	Hồng Thái	K105+000- K107+300	4.200	V	V	9,0	8,6	9,0	8,4	3,0	5,0
30	Hoàng Mai	K72+384 - K79+800	6.550	CPC	IV	13,2	13,8	11,1	13,4	3,0	5,0
31	Thanh Trì	K79+800 - K83+200	1.210	CPC	V	10,9	13,4	10,0	13,3	3,0	5,0
32	Hữu Tích		7.000	CPC	V	8,0	7,8	7,5	7,4	3,0	5,0

Phụ lục 3. Diện tích đất giành cho hệ thống đê điều

TT	Tên tuyến đê	K đê	L đê (m)	Tổng diện tích chiếm đất của đê (ha)	Tổng diện tích chiếm đất của hành lang (ha)	Tổng diện tích chiếm đất (ha)
	Tổng		653.167	1.744,5	2.178,3	3.922,8
1	Hữu Hồng	K0-K117+900	114.374	477,2	599,6	1.076,8
2	Tả Hồng	K28+503-K77+284	48.781	217,9	189,5	407,4
3	Hữu Đuống	K0+000-K21+447	21.447	79,0	93,3	172,3
4	Tả Đuống	K0+000-K22+458	22.458	89,5	74,6	164,1
5	Hữu Đà	K0-K9+700	9.700	23,7	37,8	61,5
6	Tả Tích	K0+000 - K32+620	41.259	76,8	121,0	197,8
7	Hữu Tích	K0-K7	4.500	4,5	82,2	86,7
8	Tả Bùi	K0+000 - K14+566	20.604	46,9	44,9	91,7
9	Hữu Bùi	K0+000-K18+650	23.350	36,5	77,5	114,0
10	Mỹ Hà	K0+000 - K12+700	12.700	27,3	41,5	68,8
11	Hữu Cầu	K17+000-K28+828	11.828	25,9	45,1	71,0
12	Tả Cà Lồ	K0+000-K20+252	20.139	42,5	58,6	101,1
13	Hữu Cà Lồ	K0+000-K9+065	9.095	20,9	46,1	66,9
14	Tả Đáy	K0- K80+022	80.022	160,0	199,5	359,5
15	Hữu Đáy	K0-K69+670	69.670	146,3	280,0	426,3
16	Vân Cốc	K0-K15+160	14.098	69,9	35,1	105,0
17	Quang Lăng	K0+000-K1+600	1.600	0,0	22,0	22,0
18	Tiên Tân	K0+000-K7+000	7.000	15,4	28,5	43,9
19	Liên Trì	K0+000-K4+000	4.000	0,0	8,5	8,5
21	La Thạch	K0+000-K6+500	6.650	21,0	20,1	41,1
22	Ngọc Tảo	K0+000-K14+134	14.134	29,1	72,9	102,0
23	Các tuyến đê bồi		95.758	134,2	0	134,2

Phụ lục 4. Phân kỳ đầu tư

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh Phí (tỷ đồng)			
				Tổng	2015-2020	2021-2025	2026-2030
	TỔNG CỘNG			31.165	9.445	9.126	12.594
A	ĐÊ CHÍNH						
1	Tu bổ, nâng cấp đê						
+	Hoàn chỉnh MC đê	m	166.208	5.166	2.368	2.798	0
+	Cải tạo đê KH giao thông	m	352.649	8.632	3.390	2.116	3.125
2	Gia cố, làm mới đường hành lang chân đê	m	382.061	9.126	1.548	2.132	5.447
3	Xử lý ăn lở thân đê (tổ mối, thâm lậu, sạt sụt,...)	m	53.341	106	106	0	0
4	Lấp đầm ao ven đê	m	73.540	37	37	0	0
5	Trồng cây, trồng cỏ bảo vệ bờ sông, mái đê	m	206.459	308	64	120	124
6	Xây mới, sửa chữa cống dưới đê	Cái	82	702	166	439	97
7	Tu sửa, nâng cấp, xây mới kè bảo vệ đê	m	118.740	1.255	1.255	0	0
8	Xây dựng mới, nâng cấp cửa khẩu, tràn cứu hộ đê	Chiếc	52	45	7	38	0
9	Xây dựng mới, cải tạo lại HT giếng giảm áp	Chiếc	49	14	14	0	0
10	Nâng cấp hạ tầng và trang thiết bị phục vụ QL đê	Cái	280	197	96	19	82
11	Tu sửa, nâng cấp sửa chữa nhỏ thường xuyên	m	689.500	207	69	69	69
B	ĐÊ BAO, ĐÊ BÔI						
13	Nâng cấp, củng cố, hoàn chỉnh MC đê đê bồi	m	145.040	5.250	264	1.365	3.621
C	QUẢN LÝ VẬN HÀNH, GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH						
14	Nâng cao nhận thức cộng đồng, công tác quản lý			30	10	10	10
15	Hiện đại hóa hệ thống thông tin quản lý đê			15	5	5	5
16	Đánh giá chất lượng đê hàng năm bằng công nghệ			45	15	15	15
17	Cắm mốc hành lang bảo vệ đê			30	30	0	0

Phụ lục 5. Danh mục dự án ưu tiên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)
	Tổng			9.445
1	Hoàn chỉnh mặt cắt đê		181.708	2.368
	Hữu Đà từ K0+000 ÷ K9+700	m	9.700	362
	Hữu Hồng từ K85+689 ÷ K101+689	m	13.614	132
	Tả Hồng từ K48+165 ÷ K64+126, K73+555 ÷ K77+248	m	19.990	68
	Vân Cốc từ K1+000 ÷ K10	m	10.000	101
	Tả Đáy cắt đoạn cong cục bộ tại Song Phương và Yên Nghĩa	m	10.000	256
	Tả Tích từ K0+000 ÷ K41+259	m	41.259	695
	Mỹ Hà từ K0+000 ÷ K12+700	m	6.400	524
	Hữu Tích 3km từ K0+000 ÷ K5+000	m	3.000	38
	Quan Sơn 10,750km từ K0+000 ÷ K10+750	m	10.750	98
	Khánh Minh	m	7.116	94
2	Mở rộng mặt cắt đê kết hợp giao thông		67.970	3.390
	Hữu Hồng từ K40+300- K65+200, K70+500- K101+689	m	44.302	2.027
	Hữu Đuống từ: K0+000 - K8+340	m	8.340	756
	Tả Đuống từ: K0+000-K8+212	m	8.212	315
	Khánh Minh giai đoạn I (đang thực hiện)	m	7.116	291
3	Gia cố, làm mới đường hành lang chân đê		125.581	1.548
	Hữu Đà xây mới 9,7km	m	9.700	119
	Hữu Hồng nâng cấp 42,752km và xây mới 51,573km	m	94.325	1.369
	Hữu Đuống nâng cấp 3,025km và xây mới 18,531km	m	21.556	60
4	Xử lý ăn lở thân đê (tổ mối, thâm lậu, sạt trượt)		53.318	106
	Hữu Đà từ K5+600 - K6+200	m	600	0,9
	Hữu Hồng từ K26+000 - K26+200, K78-K78+150, K101+970- K102+22,5	m	4.222	7
	Tả Hồng K74+000-:K75+600	m	1.850	3
	Hữu Đuống K74+000-:K75+600, K11+800 - K11+920, K13+600 - K13+800, K12+680 - K12+870	m	2.830	17
	Tả Đuống K0-K2, K11+200 - K11+700	m	2.700	16
	Hữu Cầu	m	150	0,255
	La Thạch	m	6.500	10
	Tiên Tân	m	7.000	11
	Dê Liên Tri	m	4.010	6
	Tả Đáy	m	23.456	35
5	Xây mới, sửa chữa công dưới đê		32	166
	Hữu Đà: Lương Phú, Sơn Đà, Tông Bạt	cái	2	0,9
	Hữu Hồng: Công TB Hồng Vân, Công Liên Mạc, Công TB Bộ Đầu, Trung Hà, Bá Giang, Công số 1 Đan Hoài, Công TB Thụy Phú, Công TB Khai Thái	cái	8	54
	Tả Hồng: Phương Trach, Hải Bồi	cái	2	0,9
	Hữu Đuống: Vàng, Lôi, Gia Thượng	cái	3	20
	Tả Đuống: Công Thôn, Dương Hà, Phù Đồng, Thịnh Liên	cái	4	68
	Hữu Cầu: Gò Sánh, Tiêu Ngô Đạo, Đạo Thượng	cái	3	16
	Tả Cà Lồ: Tiêu Thu Thủy, Tiêu Lũ Trung, Tiêu Cầu Dâu, T.B Thá, Tiêu 4 cửa Thá, T.B Tiên Tảo, Tiêu 3 cửa Lương Phúc, Tươi Xuân Dương	cái	8	6
	Hữu Cà Lồ: Đào Thục 2, TB Mạnh Tân	cái	2	0,9

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (tỷ đồng)
6	Tu sửa, nâng cấp, xây mới kè bảo vệ đê		118.740	1.255
	Hữu Đà: Thuận Mỹ	m	5.557	83
	Hữu Hồng: Phú Cường, Tân Hồng, Châu Sơn, Tây Đằng, Minh Châu, Phương Độ - Cẩm Đình, Liên Mạc, Kè Phú Gia, Thanh Trì, Xâm Thị, An Cảnh, Cát Bi, kè bờ Hữu Hồng khu vực nội thành từ cầu Thăng Long- Thanh Trì	m	54.178	331
	Tả Hồng: Thạch Đà - Hoàng Kim, Đại Độ, Lát mái Hải Bối, Lát mái Vĩnh Ngọc, Lát mái Tâm Xá	m	29.259	84
	Hữu Đuống: Tỉnh Quang, Thanh Am, Mỏ hàn Vàng 1, Mỏ hàn Vàng 2, Sen Hồ	m	16.265	230
	Tả Đuống: Xuân Canh, Du Bi, Thịnh Liên	m	10.933	490
	Hữu Cầu: Hiệu Chân, Cẩm Hà	m	1.648	25
	Tả Cà Lồ: Kè Lương Phúc.	m	400	6
	Tả Đáy: Xuyên Dương	m	500	8
7	Xử lý đầm ao ven đê	m	73.540	37
8	Trồng cây, trồng cỏ bảo vệ đê sông Đà, Hồng, Đuống	m	42.967	64
9	Nâng cấp xây mới các điểm	cái	130	85
10	Xây dựng mới, nâng cấp các cửa khẩu tuyến Hữu Hồng	cái	6	7
11	Cải tạo lại HT giếng giảm áp tuyến Hữu Hồng		49	14
12	Cải tạo, bổ sung kho vật tư PCLB	cái	34	11
13	Nâng cấp đê bồi, đê bao		135.140	318
	Quang Lăng	m	1.600	4
	Đô Tân	m	7.000	179
	An Lạc	m	4.200	10
	Vòng Âm	m	1.000	2
	Vân Phúc, Vân Nam	m	300	0,69
	Trung Châu	m	1.300	3
	Bồi Tự Nhiên	m	1.400	5
	Lĩnh Cẩm	m	3.200	18
	Phù Lỗ	m	4.050	33
	Bồi Hồng Thái	m	4.200	10
14	Tu sửa, nâng cấp sửa chữa nhỏ thường xuyên	m	689.500	69
15	Quản lý vận hành			60

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 8
(Từ ngày 02/12/2013 đến ngày 06/12/2013)**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 15/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thông qua Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Ủy ban nhân dân Thành phố trình tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 15/11/2013 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hiện trạng hệ thống đề điều trên địa bàn Thành phố;
2. Phạm vi nghiên cứu Quy hoạch, phạm vi lập Quy hoạch;
3. Quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch;
4. Nhiệm vụ các tuyến đề;
5. Vị trí các tuyến đề;
6. Các thông số kỹ thuật của tuyến đề;
7. Xác định quy mô các công trình hạ tầng trên tuyến đề;
8. Diện tích đất dành cho tu bổ và kiên cố hóa đề điều;
9. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn và phân kỳ đầu tư;
10. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Quy hoạch.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố hoàn thiện Đồ án quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; xây dựng

chương trình, kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, GT, XD, TNMT, QP, KHCN;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy và các Ban của Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn báo chí;
- Lưu: VT, Phòng CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Ngô Thị Doãn Thanh